

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

9 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Tài	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Võ Văn Danh – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Ngọc Hải – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: 360/2026/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thanh Lam

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.205.540.168.482	1.605.282.379.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.292.874.861	79.593.620.378
1. Tiền	111	4.1	49.292.874.861	79.593.620.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	54.846.909.822	57.492.739.726
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.116.909.822	58.762.739.726
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(1.270.000.000)	(1.270.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		636.677.446.257	864.101.125.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	374.131.327.648	560.358.545.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	179.004.337.089	220.402.418.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	111.947.094.148	111.745.473.819
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(28.405.312.628)	(28.405.312.628)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	334.759.315.307	472.591.612.074
1. Hàng tồn kho	141		334.759.315.307	472.591.612.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		129.963.622.235	131.503.281.315
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8	15.137.693.396	12.360.470.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		114.825.928.839	118.662.841.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.9	-	479.969.264
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		992.290.638.337	1.010.855.273.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.443.252.903	2.443.252.903
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	2.443.252.903	2.443.252.903
II. Tài sản cố định	220		507.382.060.914	535.930.208.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	493.618.164.421	521.692.997.530
Nguyên giá	222		1.814.379.839.692	1.794.087.089.292
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.320.761.675.271)	(1.272.394.091.762)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	13.763.896.493	14.237.210.702
Nguyên giá	228		21.953.130.562	21.953.130.562
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.189.234.069)	(7.715.919.860)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		29.416.511.222	20.376.585.353
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.12	29.416.511.222	20.376.585.353
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.2	443.401.186.527	443.401.186.527
1. Đầu tư vào công ty con	261		430.894.596.527	430.894.596.527
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		506.590.000	506.590.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		9.647.626.771	8.704.040.607
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	9.647.626.771	8.704.040.607
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.197.830.806.819	2.616.137.652.765

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu B 01a – DN(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.161.306.077.446	1.569.639.426.585
I. Nợ ngắn hạn	310		1.103.833.077.446	1.509.116.426.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	164.412.418.465	211.160.361.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	20.518.099.507	30.343.331.221
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.15	88.843.808	13.271.783
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.9	12.513.998.776	20.276.282.184
5. Phải trả người lao động	315	4.16	18.496.847.515	27.631.060.830
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.17	4.605.466.975	10.804.934.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	1.778.939.801	1.770.818.986
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.20	875.043.102.083	1.203.939.379.761
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.19	6.375.360.516	3.176.985.826
II. Nợ dài hạn	330		57.473.000.000	60.523.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.18	270.000.000	270.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.20	57.203.000.000	60.253.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.21	1.036.524.729.373	1.046.498.226.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.217.560.000	327.473.390.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.217.560.000	327.473.390.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		137.974.546.380	137.974.546.380
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		298.047.054.648	287.322.005.268
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		240.285.568.345	293.728.284.532
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		163.028.192.962	186.477.790.731
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		77.257.375.383	107.250.493.801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.197.830.806.819	2.616.137.652.765

**Trần Ngọc Hải**
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng**Lê Văn Thành**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 02a – DN(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	3.625.059.488.538	2.897.210.971.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	1.158.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.625.059.488.538	2.896.052.671.192
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	3.343.089.626.769	2.706.030.142.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		281.969.861.769	190.022.528.343
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	33.059.044.987	30.445.606.244
8. Chi phí tài chính	23	5.5	53.971.956.197	58.615.008.440
Trong đó, chi phí lãi vay	24		46.827.158.246	56.888.719.893
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	167.512.241.063	141.286.095.943
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	14.882.306.719	10.084.067.724
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.662.402.777	10.482.962.480
12. Thu nhập khác	31	5.8	110.025.475	99.771.868
13. Chi phí khác	32	5.9	928.535.818	132.453.336
14. Lợi nhuận khác	40		(818.510.343)	(32.681.468)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.843.892.434	10.450.281.012
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		586.517.051	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.257.375.383	10.450.281.012

**Trần Ngọc Hải**
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng**Lê Văn Thành**
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.843.892.434	10.450.281.012
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49.674.235.797	43.438.479.216
Các khoản dự phòng	03		-	(500.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.068.399.421)	(537.404.609)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.732.758.629)	(9.892.632.783)
Chi phí đi vay	06		46.827.158.246	56.888.719.893
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		166.544.128.427	99.847.442.729
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		236.300.283.787	55.725.226.917
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		137.832.296.767	(48.944.992.503)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75.863.679.759)	(21.989.637.677)
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.720.809.402)	7.636.825.789
Chi phí đi vay đã trả	14		(47.272.582.645)	(57.091.053.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.938.431.069)	(3.464.492.931)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		528.450.000	231.709.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.692.600.000)	(12.591.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		407.717.056.106	19.359.738.317
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.174.228.633)	(8.401.439.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118.181.818	805.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của các đơn vị khác	23		(872.569.863)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.140.000.000	5.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.476.690.863	3.834.251.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.311.925.815)	(28.262.142.570)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.781.066.246.416	2.081.292.327.339
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.113.012.524.094)	(2.060.822.989.229)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(81.792.775.475)	(29.748.251.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(413.739.053.153)	(9.278.912.990)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(30.333.922.862)	(18.181.317.243)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.593.620.378	54.399.156.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.177.345	4.929.562
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		49.292.874.861	36.222.768.770



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phạm Quốc Tài
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 06 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 360.217.560.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 709 (31 tháng 12 năm 2025 là: 801).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại sản phẩm tinh bột sắn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất các thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất cồn Etanol – Sản xuất cồn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
4.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất	51%	51%	51%
5.	Công ty TNHH TM Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%	70%	70%
6.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất	100%	100%	100%
7.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%	51%	51%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
9.	Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	Bản Nongbokyai, huyện Bachiang, tỉnh Champasack, Lào	Sản xuất	80%	80%	80%

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%	20%	20%

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, KP 4, Xã Tân Châu, Tây Ninh
2. Nhà máy Cồn và Tinh bột sắn Đắk Tô	Thôn 01, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi
3. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngô Mây, Phường An Khê, Gia Lai
4. Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Thọ Phong, Quảng Ngãi
5. Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
6. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Xã Đồng Xuân, Đắk Lắk
7. Xưởng Cơ khí	TDP Liên Hiệp 2, Phường Trương Quang Trọng, Quảng Ngãi
8. Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú	Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Đồng Nai
9. Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song	Thôn 11, Xã Trường Xuân, Lâm Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2026</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các cổ đông của công ty;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành của cổ phiếu mua lại của chính mình được bán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương của nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%. Thuế suất này áp dụng đối với thu nhập tại Văn phòng Công ty, Trung tâm thương mại Chợ Quảng Ngãi và Xưởng cơ khí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Riêng đối với thu nhập từ Nhà máy tinh bột Đồng Phú: áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Thu nhập của các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định theo nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu;
- Sản phẩm bán trong nước như tinh bột, cồn công nghiệp, khí CO₂ hóa lỏng áp dụng thuế suất 10%. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		1.209.345.000		3.834.455.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		48.083.529.861		75.759.165.378
- VND		43.243.917.074		39.539.816.125
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi		25.607.217.271		28.170.547.194
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi		9.791.188.236		2.413.165.229
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ngãi		6.073.984.587		1.611.818.481
+ Các ngân hàng khác		1.771.526.980		7.344.285.221
- USD	184.123,23 #	4.839.612.787	1.388.786,00 #	36.219.349.253
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	175.346,64 #	4.609.161.779	732.826,08 #	19.202.241.774
+ Các ngân hàng khác	8.776,59 #	230.451.008	655.959,92 #	17.017.107.479
Cộng		49.292.874.861		79.593.620.378

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	53.346.909.822	53.346.909.822	-	53.552.739.726	53.552.739.726	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	12.172.569.863	12.172.569.863	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
- Lãi dự thu	1.174.339.959	1.174.339.959	-	1.552.739.726	1.552.739.726	-
Phải thu về cho vay	2.770.000.000	1.500.000.000	1.270.000.000	5.210.000.000	3.940.000.000	1.270.000.000
- Nguyễn Thị Nga	900.000.000	30.000.000	870.000.000	900.000.000	30.000.000	870.000.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hoa	800.000.000	400.000.000	400.000.000	800.000.000	400.000.000	400.000.000
- Các đối tượng khác	1.070.000.000	1.070.000.000	-	3.510.000.000	3.510.000.000	-
Cộng	56.116.909.822	54.846.909.822	1.270.000.000	58.762.739.726	57.492.739.726	1.270.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi số tiền 40.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	99.465.980.589		-	99.465.980.589		-
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	78.991.892.590		-	78.991.892.590		-
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	102.918.976.251		-	102.918.976.251		-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	30.767.747.097		-	30.767.747.097		-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	35.000.000.000		-	35.000.000.000		-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	45.500.000.000		-	45.500.000.000		-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	38.250.000.000		-	38.250.000.000		-
Cộng	430.894.596.527		-	430.894.596.527		-
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12.000.000.000		-	12.000.000.000		-
Cộng	12.000.000.000		-	12.000.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Thương mại Bìs Sài Gòn Miền Trung	501.290.000		-	501.290.000		-
Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	785.284.000	-	5.300.000	876.996.000	-
Cộng	506.590.000		-	506.590.000		-

Công ty đã xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty CP sữa Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác còn lại tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Wellstar International Enterprise Ltd	59.157.825.870	-	28.925.912.250	-
Chungman Trading Co., Ltd	45.678.300.406	-	30.475.522.329	-
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	4.348.537.055	27.529.829.000	4.348.537.055
Guangxi State Farms Mingyang Starch Development Co., Ltd	-	-	41.042.633.327	-
Các khách hàng khác	241.765.372.372	691.503.857	432.384.649.005	691.503.857
Cộng	374.131.327.648	5.040.040.912	560.358.545.911	5.040.040.912
Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm Mục 8	496.925.965	-	1.208.034.118	-

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	27.786.424.133	-	64.105.499.406	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	84.875.362.890	-	143.136.247.715	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	37.747.745.285	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	28.594.804.781	-	13.160.671.427	-
Cộng	179.004.337.089	-	220.402.418.548	-
Trong đó, trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm Mục 8	164.613.886.726	-	207.241.747.121	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức được chia	78.153.863.901	-	75.243.487.471	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5.535.024.778	2.767.512.389	5.535.024.778	2.767.512.389
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	1.873.815.750	3.747.631.500	1.873.815.750
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	499.675.000	-	499.675.000	-
Tổng Thị Ngọc Hà (*)	18.723.943.577	18.723.943.577	18.723.943.577	18.723.943.577
Phải thu tiền bảo hiểm	2.815.253.937	-	6.595.395.576	-
Thuế TNCN phải thu	23.927.760	-	259.739.119	-
Tạm ứng	1.577.672.408	-	330.895.064	-
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	150.000.000	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay	160.698.465	-	160.698.465	-
Các khoản khác	559.402.822	-	498.983.269	-
Cộng	111.947.094.148	23.365.271.716	111.745.473.819	23.365.271.716
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	61.000.000	-	61.000.000	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
Cộng	2.443.252.903	-	2.443.252.903	-
Trong đó, phải thu khác là bên liên quan - Xem thêm Mục 8	81.035.791.804	-	78.125.415.374	-

(*) Khoản phải thu bà Tổng Thị Ngọc Hà số tiền 18.723.943.577 VND liên quan đến giá trị bồi thường thiệt hại tài sản tại Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú phát sinh từ năm 2023 và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu này.

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	56.227.932.712	27.822.620.084	56.227.932.712	27.822.620.084
Cộng	56.227.932.712	27.822.620.084	56.227.932.712	27.822.620.084

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp, Công ty đang tiến hành các biện pháp nhằm thu hồi công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	23.181.291.945	Trên 3 năm	27.529.829.000	23.181.291.945	Trên 3 năm
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	-	Trên 3 năm	18.723.943.577	-	Từ 2- 3 năm
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professionak Cooperative	5.535.024.778	2.767.512.389	Trên 3 năm	5.535.024.778	2.767.512.389	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	4.439.135.357	1.873.815.750	Trên 3 năm	4.439.135.357	1.873.815.750	Trên 3 năm
Cộng	56.227.932.712	27.822.620.084		56.227.932.712	27.822.620.084	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	154.382.366.601	-	68.075.291.742	-
Công cụ, dụng cụ	6.562.859.958	-	6.768.785.052	-
Chi phí SX, KD dở dang	30.616.955.620	-	31.615.752.771	-
Sản phẩm	143.181.243.816	-	366.119.225.918	-
Hàng hóa	15.889.312	-	12.556.591	-
Cộng	334.759.315.307	-	472.591.612.074	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	9.295.797.875	8.205.951.881
Chi phí khác	5.841.895.521	4.154.518.277
Cộng	15.137.693.396	12.360.470.158
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	3.589.700.261	2.657.155.572
Chi phí lập bản đồ - Điền bù giải phóng mặt bằng	2.881.647.577	2.918.513.005
Chi phí khác	3.176.278.933	3.128.372.030
Cộng	9.647.626.771	8.704.040.607

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	9.718.106.963	185.899.674.574	192.831.518.915	-	16.649.951.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	586.517.051	3.938.431.069	-	3.351.914.018
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.536.863.216	5.508.270.673	3.155.320.906	-	183.913.449
Thuế tài nguyên	-	27.293.625	427.845.829	491.055.617	-	90.503.413
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	231.734.972	1.293.671.563	581.967.327	479.969.264	-
Các loại thuế khác	-	-	186.187.500	186.187.500	-	-
Cộng	-	12.513.998.776	193.902.167.190	201.184.481.334	479.969.264	20.276.282.184

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	465.877.563.084	1.222.006.425.783	79.917.359.389	26.285.741.036	1.794.087.089.292
Mua trong kỳ	-	10.586.446.411	6.110.168.222	782.100.000	17.478.714.633
XDCB hoàn thành	3.655.588.131	-	-	-	3.655.588.131
Nhượng bán/thanh lý	-	(100.000.000)	(221.552.364)	(520.000.000)	(841.552.364)
Tại ngày 30/06/2026	469.533.151.215	1.232.492.872.194	85.805.975.247	26.547.841.036	1.814.379.839.692
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	335.277.941.632	858.971.956.130	61.358.682.294	16.785.511.706	1.272.394.091.762
Khấu hao trong kỳ	8.514.953.502	37.732.527.878	1.849.619.624	1.103.820.584	49.200.921.588
Thanh lý, nhượng bán	-	(91.785.715)	(221.552.364)	(520.000.000)	(833.338.079)
Tại ngày 30/06/2026	343.792.895.134	896.612.698.293	62.986.749.554	17.369.332.290	1.320.761.675.271
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	130.599.621.452	363.034.469.653	18.558.677.095	9.500.229.330	521.692.997.530
Tại ngày 30/06/2026	125.740.256.081	335.880.173.901	22.819.225.693	9.178.508.746	493.618.164.421

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay 485.942.859.552 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 439.240.130.727 VND.

Danh mục tài sản cố định hữu hình có nguyên giá chiếm trên 10% tổng nguyên giá:

Tên tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Hệ thống thiết bị phân xưởng cón	250.132.638.884	7.113.020.963	250.132.638.884	20.542.375.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2026	13.304.585.781	6.648.544.781	2.000.000.000	21.953.130.562
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	13.304.585.781	6.648.544.781	2.000.000.000	21.953.130.562
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	3.008.294.496	2.707.625.364	2.000.000.000	7.715.919.860
Khấu hao trong kỳ	191.819.965	281.494.244	-	473.314.209
Tại ngày 30/06/2026	3.200.114.461	2.989.119.608	2.000.000.000	8.189.234.069
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2026	10.296.291.285	3.940.919.417	-	14.237.210.702
Tại ngày 30/06/2026	10.104.471.320	3.659.425.173	-	13.763.896.493

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 VND; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phần mềm máy tính có nguyên giá chiếm trên 10% tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

Tên tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Phần mềm quản trị doanh nghiệp SAP B1	5.629.884.881	3.659.425.173	5.629.884.881	3.940.919.417

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.104.471.320 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.168.659.900 VND.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	2.973.396.931	3.333.941.550
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	-	954.991.373
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Phú	19.532.669.944	12.106.233.510
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Xuân	-	2.021.786.755
Đầu tư thay thế thiết bị mới tại NM Đắk Tô	3.690.657.635	-
Các dự án khác	3.219.786.712	1.959.632.165
Cộng	29.416.511.222	20.376.585.353

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	41.632.434.850	41.632.434.850	58.988.197.930	58.988.197.930
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	16.817.481.408	16.817.481.408	6.156.013.200	6.156.013.200
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	28.207.264.480	28.207.264.480	37.112.454.700	37.112.454.700
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	41.345.583.840	41.345.583.840	6.211.230.660	6.211.230.660
Các đối tượng khác	36.409.653.887	36.409.653.887	102.692.464.777	102.692.464.777
Cộng	164.412.418.465	164.412.418.465	211.160.361.267	211.160.361.267
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm Mục 8	128.002.764.578	128.002.764.578	131.191.914.785	131.191.914.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nissei Kyoeki Co., Ltd	17.943.353.120	9.351.049.920
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	-	8.485.976.300
Thai Wah International Trade (Shanghai) Co., Ltd	-	5.128.828.650
Các đối tượng khác	2.574.746.387	7.377.476.351
Cộng	20.518.099.507	30.343.331.221

4.15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức năm 2023 trở về trước	12.346.008	12.346.008
Phải trả về cổ tức năm 2024	925.775	925.775
Phải trả về cổ tức năm 2025	75.572.025	-
Cộng	88.843.808	13.271.783

4.16. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền lương	18.496.847.515	27.631.060.830
Cộng	18.496.847.515	27.631.060.830

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lãi vay phải trả	1.125.859.087	1.571.283.486
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	2.316.237.751	7.737.546.825
Chi phí khác	1.163.370.137	1.496.104.416
Cộng	4.605.466.975	10.804.934.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	250.340.732	129.627.523
BHXH, BHYT, BHTN	39.979.825	5.301.088
Quỹ Công đoàn	763.418.060	867.368.494
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	525.201.184	768.521.881
Cộng	1.778.939.801	1.770.818.986
Dài hạn:		
Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

4.19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Số dư đầu kỳ	3.176.985.826
Trích quỹ trong kỳ	5.362.524.690
Sử dụng quỹ trong kỳ	2.164.150.000
Số dư cuối kỳ	6.375.360.516

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.20. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Quảng Ngãi	196.837.493.903	196.837.493.903	293.172.162.647	421.340.389.757	325.005.721.013	325.005.721.013
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	64.211.760.190	64.211.760.190	651.218.086.557	1.078.150.691.260	491.144.364.893	491.144.364.893
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	568.406.991.498	568.406.991.498	738.975.418.248	410.707.547.147	240.139.120.397	240.139.120.397
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi	39.486.856.492	39.486.856.492	51.278.051.148	147.504.724.654	135.713.529.998	135.713.529.998
- Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	46.422.527.816	48.921.671.276	2.499.143.460	2.499.143.460
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Quảng Ngãi	1.300.000.000	1.300.000.000	650.000.000	650.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	-	-		3.337.500.000	3.337.500.000	3.337.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	4.800.000.000	4.800.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	875.043.102.083	875.043.102.083	1.784.116.246.416	2.113.012.524.094	1.203.939.379.761	1.203.939.379.761

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Quảng Ngãi	1.903.000.000	1.903.000.000	-	650.000.000	2.553.000.000	2.553.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	7.200.000.000	7.200.000.000	-	2.400.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
- Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
- Vay cá nhân						
+ Ông Lê Tự Kiện	20.100.000.000	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	57.203.000.000	57.203.000.000	-	3.050.000.000	60.253.000.000	60.253.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	12.000.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô	84 tháng	8,90%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	12.000.000.000	4.800.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ViettinBank) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021 NHCT520-NONGSANTPQN	3.203.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	3.203.000.000	1.300.000.000				
- Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt						
Hợp đồng vay số 01-2024/HĐVV ngày 01/10/2024 và Phụ lục 01-2026/PLHĐ	8.000.000.000	-	- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	36 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	8.000.000.000	-				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK, phụ lục 01-2024/PLHĐ-LTK và phụ lục 01-2025/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA, phụ lục 01-2024/PLHĐ-NBA và phụ lục 01-2025/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	297.705.780.000	137.974.546.380	277.917.663.115	304.778.358.960	1.018.376.348.455
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	10.450.281.012	10.450.281.012
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.404.342.153	(9.404.342.153)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.702.171.076)	(4.702.171.076)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(29.770.578.000)	(29.770.578.000)
Tại ngày 30/06/2025	297.705.780.000	137.974.546.380	287.322.005.268	271.351.548.743	994.353.880.391
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	96.800.212.789	96.800.212.789
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(44.655.867.000)	(44.655.867.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.767.610.000	-	-	(29.767.610.000)	-
Tại ngày 01/01/2026	327.473.390.000	137.974.546.380	287.322.005.268	293.728.284.532	1.046.498.226.180
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	77.257.375.383	77.257.375.383
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.362.524.690)	(5.362.524.690)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	10.725.049.380	(10.725.049.380)	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(81.868.347.500)	(81.868.347.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	32.744.170.000	-	-	(32.744.170.000)	-
Tại ngày 30/06/2026	360.217.560.000	137.974.546.380	298.047.054.648	240.285.568.345	1.036.524.729.373

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ông Võ Văn Danh	20.637.880.000	18.761.720.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	25.015.230.000	22.741.120.000
Các cổ đông khác	314.564.450.000	285.970.550.000
Cộng	360.217.560.000	327.473.390.000

4.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	327.473.390.000	297.705.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	32.744.170.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	360.217.560.000	297.705.780.000

4.21.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	36.021.756	29.770.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.021.756	29.770.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.021.756	29.770.578
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.021.756	29.770.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.021.756	29.770.578
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

4.21.5. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2026 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 như sau:

-Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ;

-Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2025 (tỷ lệ 10%) theo thông báo số 10/TB/NSPT ngày 09/01/2026.

- + Ngày đăng ký cuối cùng là 23/01/2026;
- + Đã thực hiện chi trả từ ngày 06/02/2026.

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2025 (tỷ lệ 15%) theo thông báo số 138/TB/NSPT ngày 06/05/2026.

- + Ngày đăng ký cuối cùng là 20/05/2026;
- + Đã thực hiện chi trả từ ngày 11/06/2026.

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10:1) theo thông báo số 154/TB-NSPT vào ngày 18/05/2026. Ngày 08/06/2026, Công ty công bố Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 theo Báo cáo số 200/BC-NSTP. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phân phối là 3.274.417 cổ phiếu.

4.21.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	287.322.005.268
Trích trong kỳ	10.725.049.380
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	298.047.054.648

4.22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ (USD)	184.123,23	1.427.496,69
Nợ khó đòi đã xử lý	1.199.264.880	1.199.264.880

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp:

Tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Kỳ hạn	Đối tượng nhận ký cược, ký quỹ
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	Theo hợp đồng vay	Ngân hàng MB
Hàng tồn kho	334.759.315.307	472.591.612.074	Theo hợp đồng vay	Các ngân hàng Viettinbank, BIDV
Tài sản cố định hữu hình	516.365.148.070	517.324.635.243	Theo hợp đồng vay	Các ngân hàng Viettinbank, BIDV, Vietcombank
Tài sản cố định vô hình	10.104.471.320	10.296.291.285	Theo hợp đồng vay	Các ngân hàng Viettinbank, BIDV, Vietcombank

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hàng hóa	1.511.579.011.745	1.419.880.363.873
Doanh thu thành phẩm	2.113.480.476.793	1.477.330.607.319
Cộng	3.625.059.488.538	2.897.210.971.192
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 8	20.056.071.587	2.590.848.083

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.158.300.000
Cộng	-	1.158.300.000

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	1.467.969.828.694	1.388.364.924.960
Giá vốn bán thành phẩm	1.875.119.798.075	1.317.665.217.889
Cộng	3.343.089.626.769	2.706.030.142.849

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.298.291.096	901.509.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.324.500.000	8.891.363.524
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giao dịch	25.367.854.470	20.115.328.594
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	2.068.399.421	537.404.609
Cộng	33.059.044.987	30.445.606.244
Trong đó, doanh thu tài chính với bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.324.500.000	8.855.565.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	46.827.158.246	56.888.719.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giao dịch	7.144.797.951	1.726.288.547
Cộng	53.971.956.197	58.615.008.440

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.029.666.726	4.000.000.000
Chi phí vận chuyển, làm hàng xuất khẩu	145.605.748.571	132.143.530.667
Các khoản khác	9.876.825.766	5.142.565.276
Cộng	167.512.241.063	141.286.095.943

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.274.672.450	6.120.521.460
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(500.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	5.607.634.269	4.463.546.264
Cộng	14.882.306.719	10.084.067.724

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ bán thanh lý TSCĐ	109.967.533	99.759.742
Các khoản khác	57.942	12.126
Cộng	110.025.475	99.771.868

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp thuế, truy thu và VPHC	615.932.751	95.313.241
Chi phí khác	312.603.067	37.140.095
Cộng	928.535.818	132.453.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.430.084.625.689	1.088.219.801.113
Chi phí nhân công	71.018.109.040	59.058.653.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.674.235.797	43.438.479.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.409.264.095	270.765.493.397
Chi phí khác bằng tiền	18.391.331.983	10.300.020.091
Cộng	1.833.577.566.604	1.471.782.446.974

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.781.066.246.416	2.081.292.327.339
Cộng	1.781.066.246.416	2.081.292.327.339

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.113.012.524.094	2.060.822.989.229
Cộng	2.113.012.524.094	2.060.822.989.229

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo cơ sở sản xuất kinh doanh như sau:

- + Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu
- + Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô
- + Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai
- + Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi
- + Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi
- + Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân
- + Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song
- + Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú
- + Xưởng Cơ khí
- + Văn phòng công ty

Tên đơn vị	Kỳ này VND		Tại ngày 30/06/2026 VND			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	169.376.785.129	167.540.681.115	111.565.346.269	90.405.159.715	760.669.957	26.150.418.431
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô	552.167.000.277	450.079.462.195	663.922.750.827	525.696.866.354	2.547.890.307	11.790.236.248
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	550.876.234.619	507.362.324.657	443.017.511.851	307.342.178.991	4.991.493.044	7.123.182.426
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	283.791.425.518	242.741.072.490	214.612.922.432	162.762.643.949	8.295.383.313	637.962.037
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	98.472.179.482	93.350.676.200	1.475.650.741	1.475.650.741	14.314.261.376	17.020.770.051
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	292.197.669.711	259.234.928.426	141.383.914.348	99.791.882.392	1.752.922.140	6.863.549.140
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	128.539.648.666	127.165.422.139	127.001.854.187	60.278.917.013	3.047.845.350	9.977.923.412
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	117.201.073.286	114.792.597.731	91.715.119.759	58.558.963.164	3.935.260.024	4.244.840.318
Xưởng Cơ khí	3.508.312.969	3.469.612.969	9.766.746.660	7.737.941.571	170.352.512	4.516.133.176
Văn phòng công ty	1.428.929.158.881	1.377.352.848.847	31.871.153.180	14.900.705.450	599.304.621.137	1.072.981.062.207
Cộng	3.625.059.488.538	3.343.089.626.769	1.836.332.970.254	1.328.950.909.340	639.120.699.160	1.161.306.077.446

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tên đơn vị	Kỳ trước VND		Tại ngày 01/01/2026 VND			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	135.953.963.669	113.219.078.108	110.083.267.069	88.881.466.016	1.261.299.452	13.007.976.624
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐắkTô	329.029.721.694	288.115.824.487	662.044.387.864	502.774.020.243	3.608.323.174	16.463.749.435
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	495.650.898.214	467.817.225.524	437.714.292.143	297.769.235.982	9.387.665.756	33.542.787.802
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	221.405.731.936	213.489.585.089	214.612.922.432	159.323.118.019	17.604.028.188	15.335.606.986
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	72.756.215.369	76.104.740.384	1.697.203.105	1.697.203.105	20.820.330.997	25.470.309.844
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	141.571.105.524	129.179.781.888	139.475.052.884	96.778.058.969	8.504.401.377	13.138.178.719
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	63.479.196.998	56.574.712.573	121.365.550.575	56.377.059.782	4.942.937.704	9.840.536.970
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	88.497.854.384	73.783.509.096	91.394.008.648	54.979.264.572	16.077.058.058	5.626.863.522
Xưởng Cơ khí	2.272.543.800	2.186.122.550	9.488.327.954	7.405.716.973	571.528.550	3.793.619.461
Văn phòng công ty	1.345.435.439.604	1.285.559.563.150	28.165.207.180	14.124.867.961	783.766.805.297	1.433.419.797.222
Cộng	2.896.052.671.192	2.706.030.142.849	1.816.040.219.854	1.280.110.011.622	866.544.378.553	1.569.639.426.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
2.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Công ty con
3.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Công ty con
4.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
5.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
6.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
7.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Công ty con
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Công ty con
9.	Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết
10.	HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	-	98.424.720
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Eakar	-	558.080.848
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	2.779.920	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	39.429.000	551.528.550
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	454.717.045	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	496.925.965	1.208.034.118
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	14.204.354.418	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	27.786.424.133	64.105.499.406
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	84.875.362.890	143.136.247.715
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	37.747.745.285	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	164.613.886.726	207.241.747.121

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	55.544.620.035	55.249.321.102
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	1.836.358.495	1.789.060.245
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	499.675.000	499.675.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	18.248.385.371	18.205.106.124
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	2.524.500.000	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.382.252.903	2.382.252.903
Cộng - Xem thêm mục 4.5	81.035.791.804	78.125.415.374

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	41.632.434.850	58.988.197.930
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	28.207.264.480	37.112.454.700
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	41.345.583.840	6.211.230.660
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	16.817.481.408	6.156.013.200
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	-	5.516.466.855
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	-	17.207.551.440
Cộng - Xem thêm mục 4.13	128.002.764.578	131.191.914.785

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	3.002.321.867	318.248.644
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	15.845.129.200	1.386.001.800
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	452.139.520	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	433.977.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	17.960.000	7.200.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	2.574.000	88.255.639
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	24.340.000	35.421.000
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	277.630.000	755.721.000
Cộng - Xem thêm mục 5.1	20.056.071.587	2.590.848.083

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng, vật tư		
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	336.262.487.690	303.439.099.933
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	265.506.289.024	145.164.027.125
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	218.206.583.679	197.972.731.756
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	170.140.816.000	169.871.781.750
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	137.030.971.000	146.049.413.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	116.208.016.500	72.027.403.119
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	138.102.687.600	174.164.812.850
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	158.175.228.100	169.030.665.500

Cộng	1.539.633.079.593	1.377.719.935.033
-------------	--------------------------	--------------------------

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	-	2.440.487.190
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	3.532.078.675
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	2.524.500.000	1.683.000.000
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	1.800.000.000	1.200.000.000

Cộng - Xem thêm mục 5.4	4.324.500.000	8.855.565.865
--------------------------------	----------------------	----------------------

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hộ		
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	48.116.462.815	33.401.100.157
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	40.692.192.112	29.376.533.232
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	46.453.706.190	25.430.988.841

Cộng	135.262.361.117	88.208.622.230
-------------	------------------------	-----------------------

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	115.200.000	109.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	87.000.000	81.000.000
Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/05/2025)	87.000.000	69.000.000
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên HĐQT	66.600.000	63.000.000
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên HĐQT	66.600.000	63.000.000
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2025)	66.600.000	55.000.000
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2025)	66.600.000	19.000.000
Ban Kiểm soát			
Phạm Văn Lâm	Trưởng ban	66.600.000	63.000.000
Nguyễn Văn Thái	Thành viên	38.700.000	39.000.000
Nguyễn Thanh	Thành viên	38.700.000	39.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và thành viên chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	601.935.931	508.868.472
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	576.633.780	487.526.142
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	478.066.215	384.318.546
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	478.066.215	372.318.546
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	478.066.215	347.991.446
Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	384.462.385	323.952.361

9. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Kip	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 30/06/2026 Kip	Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2026 Kip
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	100.000.000.000	100%	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	100.000.000.000	80%	-	80.000.000.000
Cộng	200.000.000.000		-	180.000.000.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính (Trích)

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	58.762.739.726	6.762.739.726	52.000.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(1.270.000.000)	(1.270.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	111.745.473.819	(1.552.739.726)	113.298.213.545
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	(5.210.000.000)	5.210.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(28.405.312.628)	1.270.000.000	(29.675.312.628)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13.271.783	13.271.783	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.770.818.986	(13.271.783)	1.784.090.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 69/NQ-HĐQT ngày 14/07/2026 đã thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV chế biến bột sắn Nong do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ với số tiền 7.000.000 USD tương đương với 167.422.018.349 Kip Lào tại địa chỉ Bản Poontong, huyện Nong, tỉnh Savannakhet, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập